

STT No.	CHI TIẾT ƯU ĐÃI Preferential Terms	 Vietcombank		 BIDV		 VietinBank	 ACB	 OCB	 HongLeong Bank
	Loại hình sản phẩm Product Type	Nhà ở (Housing)	TMDV (Commercial Real Estate)	Nhà ở (Housing)	TMDV (Commercial Real Estate)	Nhà ở - TMDV (Housing - Commercial Real Estate)	Nhà ở (Housing)	Nhà ở (Housing)	Nhà ở (Housing)
1	TỶ LỆ CHO VAY <i>Loan-to-Value Ratio – LTV</i>	70%	70%	70%	60%	70%	70%	75%	70%
2	VỐN TỰ CÓ TỐI THIỂU (lần giải ngân đầu tiên) Minimum Equity (at first disbursement)	Theo chính sách bán hàng của CĐT							
3	Phương thức giải ngân đối ứng Counterparty Disbursement Method	Có Available		Có Available		Có Available	Có Available	Có Available	Có Available
4	ÁN HẠN NỢ GỐC Principal Grace Period								
	Có HTLS With Interest Support	Tối đa 36 tháng nhưng không vượt quá thời gian HTLS của Chủ đầu tư Up to 36 months, but not exceeding the interest support period provided by the Investor	Tối đa 24 tháng nhưng không vượt quá thời gian HTLS của Chủ đầu tư Up to 24 months, but not exceeding the interest support period provided by the Investor	Tối đa 24 tháng nhưng không vượt quá thời gian HTLS của Chủ đầu tư Up to 24 months, but not exceeding the interest support period provided by the Investor		Tối đa 24 tháng nhưng không vượt quá thời gian HTLS của Chủ đầu tư Up to 24 months, but not exceeding the interest support period provided by the Investor	Tối đa 24 tháng nhưng không vượt quá thời gian HTLS của Chủ đầu tư Up to 24 months, but not exceeding the interest support period provided by the Investor	Tối đa 24 tháng, đang điều chỉnh tối đa 36 tháng Up to 24 months, currently being adjusted to a maximum of 36 months	Đến khi hoàn thiện bàn giao Until complete Handover
	Không HTLS Without Interest Support	Tối đa 12 tháng Up to 12 months					Tối đa 12 tháng Up to 12 months		
5	THỜI GIAN VAY Loan Term	30 năm 30 years	Trên 12T và tối đa 15 năm Over 12 months, up to 15 years	20 năm - chưa cấp GCN 20 years - not yet issued certificate 30 năm - đã cấp GCN 30 years - certificated	15 năm 15 years	35 năm - 25 năm 35 years - 25 years	30 năm 30 years	30 năm 30 years	25 năm 25 years
6	LÃI SUẤT ƯU ĐÃI CỐ ĐỊNH/NĂM Fixed Preferential Interest Rate/Year	Nhà ở (Housing)		TMDV (Commercial Real Estate)		Nhà ở - TMDV (Housing - Commercial Real Estate)	Nhà ở (Housing)	Nhà ở (Housing)	Nhà ở (Housing)
		Đối với HĐ cho vay ký trước 01/10/2025	Đối với HĐ cho vay ký từ 01/10/2025	Đối với HĐ cho vay ký trước 01/10/2025	Đối với HĐ cho vay ký từ 01/10/2025				
	06 tháng/ 06 months								
	12 tháng/ 12 months	7.0%	7.0%	8.0%	8.0%	6.5%	7.1%	7.5%	6.5%
	18 tháng/ 18 months	7.0%	- 06 tháng đầu: 6.5%/năm - 12 tháng tiếp theo: 7.5%/năm	8.0%	- 06 tháng đầu: 7.5%/năm - 12 tháng tiếp theo: 8.5%/năm	7%	7.3%	7.5%	
	24 tháng/ 24 months	7.2%	- 12 tháng đầu: 7.1%/năm - 12 tháng tiếp theo: LS huy động vốn KHCN trả sau 24T + 2,4%/năm (Kỳ điều chỉnh: 3 tháng/lần)	8.2%	- 12 tháng đầu: 8.1%/năm - 12 tháng tiếp theo: LS huy động vốn KHCN trả sau 24T + 2,4%/năm (Kỳ điều chỉnh: 3 tháng/lần)	7.2%	7.6%	7.7%	6.6%
	30 tháng/ 30 months								
	36 tháng/ 36 months	8.5%	- 12 tháng đầu: 7.1%/năm - 12 tháng tiếp theo: LS huy động vốn KHCN trả sau 24T + 2,4%/năm (Kỳ điều chỉnh: 3 tháng/lần) - 12 tháng tiếp theo: LS huy động vốn KHCN trả sau 24T + 3,4%/năm nhưng không thấp hơn sản theo thông báo của VCB từng thời kỳ (Kỳ điều chỉnh: 3 tháng/lần)	9.5%	- 12 tháng đầu: 8.1%/năm - 12 tháng tiếp theo: LS huy động vốn KHCN trả sau 24T + 2,4%/năm (Kỳ điều chỉnh: 3 tháng/lần) - 12 tháng tiếp theo: LS huy động vốn KHCN trả sau 24T + 3,4%/năm nhưng không thấp hơn sản theo thông báo của VCB từng thời kỳ (Kỳ điều chỉnh: 3 tháng/lần)	8.2%		8.79%	6,65%
60 tháng/ 60 months	9.5%		10.5%			10%	9.6%		
7	Phương thức trả vốn gốc Principal Repayment Method	Trả đều hàng tháng Equal monthly installments		Trả đều hàng tháng Equal monthly installments		Trả đều hàng tháng Equal monthly installments	Trả đều hàng tháng Equal monthly installments	Trả đều hàng tháng Equal monthly installments	Trả đều hàng tháng Equal monthly installments
		Trả gốc linh hoạt (VCB sẽ tư vấn cụ thể cho từng khách hàng) Flexible principal repayment (VCB will provide specific consultation for each customer)		Trả gốc linh hoạt: - Đối với KH tham gia CT HTLS: sau thời gian ân hạn, trả 1tr/tháng trong 12 tháng. Sau đó trả đều hàng tháng - Đối với KH không tham gia CT HTLS: Sau thời gian ân hạn, trả 1tr/tháng trong vòng 36 tháng. Sau đó trả đều hàng tháng		Trả gốc linh hoạt: tùy từng hồ sơ của KH Flexible principal repayment: depend on each customer's document	Vốn góp bậc thang Staggered capital contribution	Vốn góp bậc thang Staggered capital contribution	Trả đều hàng tháng Equal monthly installments
8	PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN Early Repayment Fees	- Từ năm 1 đến hết năm 2: 2% (Year 1 - 2: 2%) - Từ năm 3 đến hết năm 5: 1% (Year 3 - 5: 1%) - Từ năm thứ 6: Miễn phí (From year 6: free) hoặc Trả trước hạn tối đa 100.000.000đ/tháng	- Từ năm 1 đến hết năm 3: 2% (Year 1 - 3: 2%) - Từ năm 4 đến hết năm 5: 1% (Year 4 - 5: 1%) - Từ năm thứ 6: Miễn phí (From year 6: free)	- Từ năm 1 đến hết năm 2: 1% (Year 1 - 2: 1%) - Từ năm 2 đến hết năm 5: 0.5% (Year 2 - 5: 0.5%) - Từ năm thứ 6: Miễn phí (From year 6: free)	- Từ năm 1: 1% (Year 1: 1%) - Từ năm 2 đến hết năm 5: 0.5% (Year 2 - 5: 0.5%) - Từ năm thứ 6: Miễn phí (From year 6: free)	- Từ năm 1 đến hết năm 3: 1% (Year 1 - 3: 1%) - Từ năm 4 đến hết năm 5: 0.5% (Year 4 - 5: 0.5%) - Từ năm thứ 6: Miễn phí (From year 6: free)	- Từ năm 1 đến hết năm 2: 2% (Year 1 - 2: 2%) - Từ năm 3 đến hết năm 5: 1% (Year 3 - 5: 1%) - Miễn phí: Từ năm thứ 6 hoặc Trả trước hạn tối đa 100.000.000đ/tháng (Free: From year 6 or Early repayment is allowed up to VND 100,000,000 per month)	- Từ tháng 1 đến hết tháng 24: 2.5% (Month 1 - 24: 2.5%) - Từ tháng 25 đến hết tháng 36: 2.0% (Month 25 - 36: 2.0%) - Từ tháng 37 đến hết tháng 48: 1.5% (Month 37 - 60: 1.5%) - Từ tháng 49 đến hết tháng 60: 1.0% (Month 49 - 60: 1.0%) - Từ tháng thứ 61: miễn phí (From month 61: free)	- Năm 1: 3% (Year 1: 3%) - Năm 2: 2% (Year 2: 2%) - Năm 3: 1% (Year 3: 1%) - Năm 4: 0.5% (Year 4: 0.5%) - Miễn phí từ năm thứ 5 (Free from year 5)

9	LÃI SUẤT SAU THỜI GIAN CỐ ĐỊNH LÃI <i>Post-fixed Interest Rate</i>	Lãi suất tiết kiệm 12T + 3,5%/năm , điều chỉnh 03 tháng/lần <i>12-month savings interest rate + 3.5%/year, adjusted every 3 months</i>	Lãi suất huy động 24T + tối thiểu 4,0%/năm, điều chỉnh 06 tháng/lần 24-month deposit interest rate + minimum 4.0%/year , adjusted every 6 months	Lãi suất huy động 24T + tối thiểu 4,0%/năm, điều chỉnh 06 tháng/lần 24-month deposit interest rate + minimum 4.0%/year , adjusted every 6 months	Lãi suất tiết kiệm 12T trả sau + 3,5%/năm <i>12-month savings interest rate with interest paid at maturity + 3.5%/year</i>	Lãi suất cơ sở + 3,0%/năm , điều chỉnh 03 tháng/lần <i>Base interest rate + 3.0%/year, adjusted every 3 months</i>	Lãi suất cơ sở + 3,0%/năm <i>Base interest rate + 3.0%/year</i>	Lãi suất cơ bản - 0.75%/năm (Năm thứ 2- thứ 4) Lãi suất cơ bản + 0,25%/năm (Từ năm thứ 5) (Tùy thuộc vào gói lãi suất ưu đãi <i>Depend on the interest rate package</i>)
10	ƯU ĐÃI THÊM Extra Incentives		Lãi suất cho vay dành cho Người trẻ mua nhà (năm sinh từ 1990) - không áp dụng cho đối tượng nhận ưu đãi của Chủ đầu tư) <i>Loan interest rate for "Young Home Buyer" (born to 1990) - not apply to the customer receiving</i> - Lãi suất: 5,5%/năm - cố định 36T, thời hạn vay tối thiểu 60T	- Giảm thêm 0.2%/năm cho khách hàng ưu tiên từ hạng Platinum, nhận lương qua Vietinbank <i>(An additional 0.2%/year interest rate reduction is offered to priority customers from Platinum tier and above who receive their salary via VietinBank)</i>				
11	Chuyển nhượng F1 & F2	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
12	THÔNG TIN LIÊN HỆ <i>Contact</i>	Mr. Công Thảo: 0931 648 424 Ms. Thúy Hân: 0379 826 820 Mr. Xuân Nam: 0909 432 866 Ms. Quế Trân: 0966 050 600	Ms. Thúy Phương: 0934 158 969 Ms. Hải Yến: 0983 526 747 Ms. Phương Uyên: 0932 732 283 Mr. Tuấn Anh: 0909 080 792	Ms. Hồ Ly: 0906 286 739 Ms. Lê Hằng: 0987 891 288 Ms. Ánh Phương: 0919 253 153 Mr. Tấn Hiệp: 093 816 3366	Mr. Chánh Tuyên: 094 944 5068 Mr. Ngọc Duy: 0903 941 120 Mr. Công Hồng : 090 682 1868	Mr. Hoàng Đức: 0972 159 327 Ms. Thanh Vân: 0901 309 903 Mr. Phan Tuệ: 0902 373 006 Mr. Ngọc Quang: 0938 868 123	Ms. Phi Yến: 0949 203 015 Ms. Thanh Xuân: 0933 168 966 Ms. Thanh Vân: 0933 913 892 Mr. Quân Bảo: 0938 839 714	
Khách hàng tham khảo/dăng ký tham gia chương trình ưu đãi vay vốn, tại đây: <i>Customers can refer to/register for the preferential loan program here:</i>				Mọi vướng mắc xin liên hệ: tindung@namlongvn.com <i>For any inquiries, please contact: tindung@namlongvn.com</i>				